

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân:

Họ tên Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A

Ngày sinh: 01/01/1990

Giới tính: ☒ Nam ☐ Nữ

Tình trạng hôn nhân: ☐ Độc thân ☒ Đã kết hôn

Nghề nghiệp: Nhân viên kiểm toán

2. Khả năng tài chính

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng: 1.000 triệu VNĐ

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm: 12.000 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo tháng: 1.500 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo năm: 18.000 triệu VNĐ

Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm: 450 triệu VNĐ

Thời gian dự định đóng phí BHNT: 5.0 năm

Nguồn thu nhập của Bên mua bảo hiểm từ: Thu nhập thường xuyên

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính

Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☐			
	Rủi ro tai nạn	☐			
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vấn của con	☐			
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☐			
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☐			
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☐			
Bệnh hiểm nghèo	☐			
Tử vong, tai nạn, thương tật	☐			

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR7-Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU	Khách hàng có nhu cầu: Nhu cầu

D-Xác nhận của khách hàng

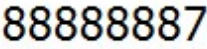
☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên Ngày: 17/04/2025 14:56:50  Chữ ký: _____ Họ và tên: _____	Tư vấn viên ký tên Ngày: 17/04/2025 14:56:50  Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số: 88888887
--	---

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phân phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU
("PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU")

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN
Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: customer.service@prudential.com.vn Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Website: http://www.prudential.com.vn/vi/ Trung tâm chăm sóc Khách Hàng: http://www.prudential.com.vn/vi/lien-he/	Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số đại lý: 88888887 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:

PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU là một giải pháp bảo hiểm kết hợp giữa bảo vệ và đầu tư giúp đáp ứng được những nhu cầu chi tiêu ngắn hạn cũng như hiện thực hóa các ước mơ, các dự định trong tương lai.

Được chi trả lên đến 250% số tiền bảo hiểm cho 99 bệnh lý nghiêm trọng khác nhau

Quyền lợi đặc biệt cho 03 (ba) bệnh lý nghiêm trọng phổ biến nhất: Ung thư đe dọa tính mạng, Đột quỵ hoặc Nhồi máu cơ tim

Cân đối và chủ động xây dựng kế hoạch tài chính cho nhiều nhu cầu khác nhau của bạn và gia đình

Trọn vẹn an tâm để tận hưởng cuộc sống.

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	5
II. THÔNG TIN CHI TIẾT	7
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU	7
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ	9
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	11
4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN	13
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	14
III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH	15
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)	15
1.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	15
1.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	16
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)	19
2.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	19
2.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	22
XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN VÀ BÊN MUA BẢO HIỂM	33



I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Nguyễn Văn A	Nam	35				
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Nguyễn Văn A	Nam	35	Nhân viên kiểm toán	Không		

Đơn vị tính: đồng

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
<u>Sản phẩm bảo hiểm chính</u>							
PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU			Nguyễn Văn A	64	64	500.000.000	12.780.000
<u>Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ</u>							
1	VCI2	BH Bệnh lý nghiêm trọng (a)	Nguyễn Văn A	40	40	250.000.000	1.657.500
2	VCW2	BH Miễn đóng phí bệnh lý nghiêm trọng (a)		30	30		245.900

Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ	14.683.400
Khoản đầu tư thêm đầu tiên	-

	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính:	12.780.000	6.390.000	3.195.000
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1:	1.903.400	951.700	475.900
Tổng phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ:	14.683.400	7.341.700	3.670.900
Phương thức đóng phí bảo hiểm:	Tiền mặt		
Định kỳ đóng phí dự kiến:	Năm		

Ghi chú:

- (a) Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1: các sản phẩm bổ trợ có Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng và đồng thời có Phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ từ Giá trị tài khoản của hợp đồng.
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong thời hạn đóng phí bắt buộc là 5 năm.
 - Sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực ngay cả khi Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng không (0) với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính và Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 trong 5 Năm hợp đồng đầu tiên.



Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A
Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Văn A

Minh họa số:
Tư vấn viên:

4893911/515375595
NBUW TEST AGENCY

Phiên bản:
Ngày:

PruQuote v4.3 -VLR7
17/04/2025 14:57:02

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU

A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Nguyễn Văn A	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (500.000.000 đồng) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có, tính tại thời điểm tử vong của Người được bảo hiểm hoặc thời điểm xảy ra Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.	Quyền lợi tử vong được chi trả nếu Người được bảo hiểm tử vong trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 9.3 của Quy tắc và Điều khoản. Quyền lợi thương tật toàn bộ và vĩnh viễn được chi trả nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của Người được bảo hiểm.

B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	SỰ KIỆN	QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN												
HƯỞNG LÃI TỪ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Theo định kỳ hàng tháng	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố.	Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tích lũy dựa vào lãi suất đầu tư công bố của quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố này sẽ không thấp hơn lãi suất cam kết.												
			<table><tr><td>Năm hợp đồng</td><td>1</td><td>2 - 5</td><td>6 - 10</td><td>11 - 15</td><td>16+</td></tr><tr><td>Lãi suất cam kết</td><td>4,0%</td><td>3,0%</td><td>2,5%</td><td>2,0%</td><td>1,0%</td></tr></table>	Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+	Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%
			Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+							
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%										
QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	Kết thúc thời hạn hợp đồng	100% Giá trị tài khoản hợp đồng	Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và Người được bảo hiểm còn sống vào Ngày Đáo hạn hợp đồng.												



C. QUYỀN LỢI THƯỜNG KHÁC

QUYỀN LỢI	SỰ KIỆN	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
THƯỞNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10	- 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 6 đến hết Năm hợp đồng thứ 10.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng; và - Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm được xét thưởng (sản phẩm chính và/ hoặc sản phẩm bổ trợ Nhóm 1) được đóng đầy đủ và đúng hạn đến thời điểm xét Quyền lợi thưởng duy trì Hợp đồng; và - BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản trong thời gian xét thưởng; và - BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm của sản phẩm được xét thưởng đến thời gian xét thưởng.
	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó	- 75% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của sản phẩm được xét thưởng trong năm hợp đồng đầu tiên sẽ được chi trả. - Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 11 đến hết Năm hợp đồng thứ 15 và mỗi 5 năm sau đó.	
THƯỞNG TRI ÂN KHÁCH HÀNG	Vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 5 năm sau đó	4% Giá trị tài khoản cơ bản trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản cơ bản.	- Hợp đồng bảo hiểm phải còn hiệu lực tại thời điểm nhận thưởng.
		4% Giá trị tài khoản tích lũy thêm trung bình trong 60 tháng liền kề trước đó (được tính vào Ngày kỷ niệm tháng Hợp đồng) sẽ được chi trả vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm.	



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN	
Người được bảo hiểm chính: NGUYỄN VĂN A				
1	BH Bệnh lý nghiêm trọng	Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu	50% Số tiền bảo hiểm của QLBH Bệnh lý nghiêm trọng.	Người được bảo hiểm được bảo vệ trước 35 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả một lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này, với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu được chẩn đoán xác định.
		Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	Được chi trả tối đa 2 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau: Lần 1: 100% Số tiền bảo hiểm của bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng ⁽¹⁾ ; Lần 2: 200% Số tiền bảo hiểm của bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng nếu Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai phải không cùng Nhóm Bệnh lý nghiêm trọng với Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ nhất ⁽²⁾ .	Người được bảo hiểm được bảo vệ trước 64 Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau. ⁽¹⁾ Trừ đi Quyền lợi Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu đã chi trả (nếu có) nếu Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu đã chi trả thuộc cùng nhóm Bệnh lý nghiêm trọng với Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ nhất. ⁽²⁾ Các quyền lợi Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn sau lần thứ nhất đã chi trả (nếu có) sẽ được khấu trừ khi chi trả quyền lợi bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai. Quyền lợi bảo hiểm này chỉ được chi trả với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau được chẩn đoán xác định. Ngay sau khi Quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau lần thứ hai được chấp thuận chi trả, sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này sẽ chấm dứt hiệu lực.
		Quyền lợi 03 (ba) Bệnh lý nghiêm trọng	Được chi trả thêm 50% STBH nếu Người được bảo hiểm mắc một trong 03 bệnh lý nghiêm trọng (Ung thư đe dọa tính mạng, Đột quy hoặc Nhồi máu cơ tim).	Quyền lợi 03 (ba) Bệnh lý nghiêm trọng này chỉ được chi trả một lần trong suốt Thời hạn bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: NGUYỄN VĂN A			
2	BH Miễn đóng phí bệnh lý nghiêm trọng	Chẩn đoán mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	Prudential sẽ đóng Phí bảo hiểm cơ bản còn lại của Hợp đồng cho đến hết thời hạn hợp đồng của bảo hiểm bồi trợ này hoặc khi Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết chấm dứt hiệu lực, tùy trường hợp nào xảy ra trước. Khoản phí bảo hiểm cơ bản còn lại sẽ được miễn đóng phí kể từ kỳ phí kế tiếp sau khi Người được bảo hiểm mắc phải Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

3.1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

3.2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.3. Loại trừ trường hợp mắc Bệnh lý nghiêm trọng

Prudential sẽ không chi trả các quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng nếu các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện:

- a. Trước Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau; hoặc trong vòng 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hay Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau, cho dù chưa có Chẩn đoán Bệnh lý nghiêm trọng; hoặc
- b. Hành động tự tử của Người được bảo hiểm trong vòng 2 (hai) năm kể từ ngày bảo hiểm bồi trợ này có hiệu lực hoặc được khôi phục; hoặc
- c. Mưu toan tự tử hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay bị mất trí; hoặc
- d. Hành vi phạm tội của Người được bảo hiểm, của Bên mua bảo hiểm, hoặc của Người thụ hưởng; hoặc
- e. Sử dụng chất ma túy, chất kích thích; chất có cồn; hoặc
- f. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS ngoại trừ trường hợp nhiễm HIV trong khi thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc như là một nhân viên y tế hoặc công an, cảnh sát; hoặc
- g. Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng, hoặc các hoạt động thể thao nguy hiểm.



3.4. Loại trừ trường hợp mắc Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn cuối

Các dấu hiệu hay triệu chứng của Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn cuối:

a. Phát sinh từ:

- Tự tử không thành hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
- Sử dụng trái phép chất ma túy, chất kích thích (ngoại trừ việc sử dụng các loại thuốc dựa trên đơn thuốc của bác sĩ có thẩm quyền); hoặc

b. Xảy ra trên bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.



Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A
Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Văn A

Minh họa số:
Tư vấn viên:

4893911/515375595
NBUW TEST AGENCY

Phiên bản:
Ngày:

PruQuote v4.3 -VLR7
17/04/2025 14:57:02

II. THÔNG TIN CHI TIẾT
3. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm chính):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm cơ bản (của sản phẩm bổ trợ):** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1. Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm bổ trợ Nhóm 1 sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm tích lũy thêm:** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm sau khi đã đóng đầy đủ tất cả các khoản Phí bảo hiểm đến hạn. Phí bảo hiểm tích lũy thêm sẽ được phân bổ vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm, sau khi trừ Phí ban đầu.
- **Giá trị tài khoản (GTTK) cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- **Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các Phí liên quan, nếu có.
- **Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD):** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, nếu có.
- **Phí ban đầu:** khoản Phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm tích lũy thêm, nếu có, trước khi các khoản Phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm, tương ứng, như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng		1	2	3	4	5+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	Sản phẩm bảo hiểm chính	85%	75%	10%	5%	0%
	Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1	70%	65%	10%	5%	0%
% của Phí bảo hiểm tích lũy thêm		2%	2%	2%	2%	2%

- **Phí bảo hiểm rủi ro:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng, để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro cho sản phẩm bảo hiểm chính và (các) sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Nhóm 1, nếu có, theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm.
- **Phí quản lý hợp đồng:** khoản Phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào Ngày hiệu lực Hợp đồng và các Ngày kỷ niệm tháng hợp đồng để chi trả cho việc quản lý Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng là 40.000 đồng/ tháng và không thay đổi trong suốt thời hạn hợp đồng.
- **Phí quản lý quỹ:** khoản Phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ tối đa là 2,0%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng. Mức quản lý quỹ tối đa này có thể thay đổi tùy thuộc vào sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
- **Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
- **Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** Bên mua bảo hiểm không phải chịu bất kỳ khoản phí nào khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Ghi chú:

- Các thay đổi về Phí ban đầu, Phí bảo hiểm rủi ro, hoặc mức tối đa của Phí quản lý quỹ (nếu có) sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.
- Bảng minh họa quyền lợi này dựa trên giả định Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm, do đó, giá trị tài khoản hợp đồng có thể sẽ khác đối với các định kỳ đóng phí khác.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT
4. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

PRU-BẢO VỆ TỐI ƯU thuộc Quỹ Liên kết chung có các thông tin như sau:

Mục tiêu	Chính sách đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Tạo nguồn thu nhập tương đối ổn định với tỷ lệ lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi ngắn hạn bằng cách đầu tư vào danh mục đầu tư tài sản có gốc tiền tệ là VND, đảm bảo tỷ suất đầu tư cam kết tối thiểu.	Prudential sẽ thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các tài sản có thu nhập ổn định.	Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng, đồng thời đầu tư vào các tài sản có tiềm năng tăng trưởng vốn như chứng khoán chưa niêm yết và chứng khoán đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Quỹ liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments.

Để tham khảo thông tin về sản phẩm, chính sách đầu tư và hoạt động của quỹ liên kết chung, vui lòng tham khảo tại Quy tắc và Điều khoản và:

<https://www.prudential.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem-nhan-tho/pru-bao-ve-toi-uu/>

<https://www.prudential.com.vn/vi/ke-hoach-dau-tu/>

LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CÔNG BỐ

Năm	Lãi Suất Đầu Tư Công Bố			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2020	5-6,50%	5-6,50%	5,10%	5,10%
2021	5,10%	5-5,10%	5,00%	5,00%
2022	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
2023	5,25%	5,25%	5,25%	5,50%
2024	5,25%	5,00%	5,00%	5,00%
Bình quân năm của 5 năm liên tiếp gần nhất: 5,1%				

Ghi chú:

- Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong tương lai.



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
1 / 36	14.683	2.488	500.000	-	-	-	357	-	357	500.000	357
2 / 37	14.683	3.861	500.000	-	-	-	1.985	-	1.985	500.000	1.985
3 / 38	14.683	13.215	500.000	-	-	-	13.157	-	13.157	500.000	13.157
4 / 39	14.683	13.949	500.000	-	-	-	25.274	-	25.274	500.000	25.274
5 / 40	14.683	14.683	500.000	-	-	-	38.354	-	38.354	500.000	38.354
6 / 41	-	-	500.000	-	-	-	36.249	-	36.249	500.000	36.249
7 / 42	-	-	500.000	-	-	-	33.850	-	33.850	500.000	33.850
8 / 43	-	-	500.000	-	-	-	31.122	-	31.122	500.000	31.122
9 / 44	-	-	500.000	-	-	-	28.023	-	28.023	500.000	28.023
10 / 45	-	-	500.000	-	-	-	24.515	-	24.515	500.000	24.515
11 / 46	-	-	500.000	-	-	-	20.480	-	20.480	500.000	20.480
12 / 47	-	-	500.000	-	-	-	16.008	-	16.008	500.000	16.008
13 / 48	-	-	500.000	-	-	-	11.041	-	11.041	500.000	11.041
14 / 49	-	-	500.000	-	-	-	5.544	-	5.544	500.000	5.544
15 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	73.417	48.197		-	-	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
1 / 36	14.683	2.488	500.000	-	-	-	357	-	357	500.000	357
2 / 37	14.683	3.861	500.000	-	-	-	2.000	-	2.000	500.000	2.000
3 / 38	14.683	13.215	500.000	-	-	-	13.242	-	13.242	500.000	13.242
4 / 39	14.683	13.949	500.000	-	-	-	25.491	-	25.491	500.000	25.491
5 / 40	14.683	14.683	500.000	-	-	-	38.772	-	38.772	500.000	38.772
6 / 41	-	-	500.000	-	-	-	37.050	-	37.050	500.000	37.050
7 / 42	-	-	500.000	-	-	-	35.028	-	35.028	500.000	35.028
8 / 43	-	-	500.000	-	-	-	32.666	-	32.666	500.000	32.666
9 / 44	-	-	500.000	-	-	-	29.917	-	29.917	500.000	29.917
10 / 45	-	-	500.000	-	-	-	26.742	-	26.742	500.000	26.742
11 / 46	-	-	500.000	-	-	-	23.128	-	23.128	500.000	23.128
12 / 47	-	-	500.000	-	-	-	19.031	-	19.031	500.000	19.031
13 / 48	-	-	500.000	-	-	-	14.385	-	14.385	500.000	14.385
14 / 49	-	-	500.000	-	-	-	9.145	-	9.145	500.000	9.145
15 / 50	-	-	500.000	-	-	-	3.242	-	3.242	500.000	3.242
16 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	73.417	48.197		-	-	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại ⁽⁵⁾
1 / 36	14.683	2.488	500.000	-	-	-	367	-	367	500.000	367
2 / 37	14.683	3.861	500.000	-	-	-	2.047	-	2.047	500.000	2.047
3 / 38	14.683	13.215	500.000	-	-	-	13.466	-	13.466	500.000	13.466
4 / 39	14.683	13.949	500.000	-	-	-	26.049	-	26.049	500.000	26.049
5 / 40	14.683	14.683	500.000	-	-	-	39.842	-	39.842	500.000	39.842
6 / 41	-	-	500.000	-	-	-	38.639	-	38.639	500.000	38.639
7 / 42	-	-	500.000	-	-	-	37.141	-	37.141	500.000	37.141
8 / 43	-	-	500.000	-	-	-	35.301	-	35.301	500.000	35.301
9 / 44	-	-	500.000	-	-	-	33.072	-	33.072	500.000	33.072
10 / 45	-	-	500.000	-	-	-	30.407	-	30.407	500.000	30.407
11 / 46	-	-	500.000	-	-	-	27.290	-	27.290	500.000	27.290
12 / 47	-	-	500.000	-	-	-	23.670	-	23.670	500.000	23.670
13 / 48	-	-	500.000	-	-	-	19.472	-	19.472	500.000	19.472
14 / 49	-	-	500.000	-	-	-	14.647	-	14.647	500.000	14.647
15 / 50	-	-	500.000	-	-	-	9.115	-	9.115	500.000	9.115
16 / 51	-	-	500.000	-	-	-	2.783	-	2.783	500.000	2.783
17 / 52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(**)
Tổng/ Cộng dồn	73.417	48.197		-	-	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 36	14.683	-	14.683	12.195	-	12.195	2.488	-	2.488	480	1.703	1.703	1.703
2 / 37	14.683	-	14.683	10.822	-	10.822	3.861	-	3.861	480	1.843	1.843	1.843
3 / 38	14.683	-	14.683	1.468	-	1.468	13.215	-	13.215	480	1.979	1.978	1.978
4 / 39	14.683	-	14.683	734	-	734	13.949	-	13.949	480	2.122	2.122	2.121
5 / 40	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	2.278	2.277	2.275
6 / 41	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	2.503	2.501	2.497
7 / 42	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	2.686	2.682	2.675
8 / 43	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	2.890	2.883	2.872
9 / 44	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	3.114	3.103	3.086
10 / 45	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	3.352	3.335	3.310
11 / 46	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	3.505	3.480	3.445
12 / 47	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	3.732	3.694	3.646
13 / 48	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	3.990	3.934	3.869
14 / 49	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	4.249	4.173	4.086
15 / 50	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	4.530	4.428	4.315
16 / 51	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	4.768	4.627	4.479
17 / 52	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	5.083	4.884	4.693
18 / 53	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	5.451	5.180	4.935
19 / 54	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	5.873	5.511	5.198
20 / 55	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	6.330	5.857	5.460
21 / 56	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	6.605	6.019	5.532
22 / 57	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	7.108	6.455	5.912
23 / 58	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	7.572	6.845	6.240
24 / 59	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	8.013	7.203	6.530
25 / 60	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	8.472	7.570	6.822



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
26 / 61	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	8.588	7.542	6.673
27 / 62	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	8.994	7.820	6.846
28 / 63	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	9.385	8.062	6.973
29 / 64	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	9.725	8.228	7.230
30 / 65	14.683	-	14.683	-	-	-	14.683	-	14.683	480	10.041	8.343	7.487
31 / 66	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	9.816	7.954	7.935
32 / 67	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	10.390	8.530	8.530
33 / 68	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	10.876	9.073	9.073
34 / 69	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	11.491	9.628	9.628
35 / 70	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	12.066	10.285	10.285
36 / 71	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	11.545	11.060	11.060
37 / 72	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	12.146	11.933	11.933
38 / 73	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	13.075	13.037	13.037
39 / 74	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	14.251	14.243	14.243
40 / 75	14.438	-	14.438	-	-	-	14.438	-	14.438	480	15.535	15.535	15.535
41 / 76	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
42 / 77	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
43 / 78	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
44 / 79	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
45 / 80	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
46 / 81	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
47 / 82	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
48 / 83	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
49 / 84	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
50 / 85	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng Đơn vị tính: ngàn đồng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
51 / 86	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
52 / 87	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
53 / 88	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
54 / 89	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
55 / 90	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
56 / 91	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
57 / 92	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
58 / 93	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
59 / 94	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
60 / 95	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
61 / 96	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
62 / 97	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
63 / 98	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
64 / 99	12.780	-	12.780	-	-	-	12.780	-	12.780	480	-	-	-
Tổng/Cộng đòn	891.597	-	891.597	25.220	-	25.220	866.377	-	866.377	30.720	277.673	255.558	245.989

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
1 / 36	14.683	2.488	500.000	-	-	-	357	-	357	500.000	357
2 / 37	14.683	3.861	500.000	-	-	-	1.985	-	1.985	500.000	1.985
3 / 38	14.683	13.215	500.000	-	-	-	13.157	-	13.157	500.000	13.157
4 / 39	14.683	13.949	500.000	-	-	-	25.274	-	25.274	500.000	25.274
5 / 40	14.683	14.683	500.000	-	-	-	38.354	-	38.354	500.000	38.354
6 / 41	14.683	14.683	500.000	-	-	-	51.340	-	51.340	500.000	51.340
7 / 42	14.683	14.683	500.000	-	-	-	64.465	-	64.465	500.000	64.465
8 / 43	14.683	14.683	500.000	-	-	-	77.712	-	77.712	500.000	77.712
9 / 44	14.683	14.683	500.000	-	-	-	91.063	-	91.063	500.000	91.063
10 / 45	14.683	14.683	500.000	14.683	-	-	119.191	-	119.191	500.000	119.191
11 / 46	14.683	14.683	500.000	-	-	-	132.523	-	132.523	500.000	132.523
12 / 47	14.683	14.683	500.000	-	-	-	145.893	-	145.893	500.000	145.893
13 / 48	14.683	14.683	500.000	-	-	-	159.270	-	159.270	500.000	159.270
14 / 49	14.683	14.683	500.000	-	-	-	172.652	-	172.652	500.000	172.652
15 / 50	14.683	14.683	500.000	11.013	-	-	197.030	-	197.030	500.000	197.030
16 / 51	14.683	14.683	500.000	-	-	-	208.554	-	208.554	500.000	208.554
17 / 52	14.683	14.683	500.000	-	-	-	219.878	-	219.878	500.000	219.878
18 / 53	14.683	14.683	500.000	-	-	-	230.943	-	230.943	500.000	230.943
19 / 54	14.683	14.683	500.000	-	-	-	241.696	-	241.696	500.000	241.696
20 / 55	14.683	14.683	500.000	11.013	9.293	-	272.402	-	272.402	500.000	272.402
21 / 56	14.683	14.683	500.000	-	-	-	282.833	-	282.833	500.000	282.833
22 / 57	14.683	14.683	500.000	-	-	-	292.862	-	292.862	500.000	292.862
23 / 58	14.683	14.683	500.000	-	-	-	302.525	-	302.525	500.000	302.525
24 / 59	14.683	14.683	500.000	-	-	-	311.842	-	311.842	500.000	311.842
25 / 60	14.683	14.683	500.000	11.013	12.179	-	343.982	-	343.982	500.000	343.982

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 61	14.683	14.683	500.000	-	-	-	353.136	-	353.136	500.000	353.136	
27 / 62	14.683	14.683	500.000	-	-	-	361.972	-	361.972	500.000	361.972	
28 / 63	14.683	14.683	500.000	-	-	-	370.503	-	370.503	500.000	370.503	
29 / 64	14.683	14.683	500.000	-	-	-	378.777	-	378.777	500.000	378.777	
30 / 65	14.683	14.683	500.000	11.013	14.922	-	412.751	-	412.751	500.000	412.751	
31 / 66	14.438	14.438	500.000	-	-	-	421.109	-	421.109	500.000	421.109	
32 / 67	14.438	14.438	500.000	-	-	-	428.973	-	428.973	500.000	428.973	
33 / 68	14.438	14.438	500.000	-	-	-	436.428	-	436.428	500.000	436.428	
34 / 69	14.438	14.438	500.000	-	-	-	443.339	-	443.339	500.000	443.339	
35 / 70	14.438	14.438	500.000	11.013	17.566	-	478.319	-	478.319	500.000	478.319	
36 / 71	14.438	14.438	500.000	-	-	-	485.594	-	485.594	500.000	485.594	
37 / 72	14.438	14.438	500.000	-	-	-	492.338	-	492.338	500.000	492.338	
38 / 73	14.438	14.438	500.000	-	-	-	498.215	-	498.215	500.000	498.215	
39 / 74	14.438	14.438	500.000	-	-	-	502.968	-	502.968	502.968	502.968	
40 / 75	14.438	14.438	500.000	11.013	20.046	-	537.537	-	537.537	537.537	537.537	
41 / 76	12.780	12.780	500.000	-	-	-	555.338	-	555.338	555.338	555.338	
42 / 77	12.780	12.780	500.000	-	-	-	573.316	-	573.316	573.316	573.316	
43 / 78	12.780	12.780	500.000	-	-	-	591.475	-	591.475	591.475	591.475	
44 / 79	12.780	12.780	500.000	-	-	-	609.815	-	609.815	609.815	609.815	
45 / 80	12.780	12.780	500.000	11.013	23.567	-	662.918	-	662.918	662.918	662.918	
46 / 81	12.780	12.780	500.000	-	-	-	681.973	-	681.973	681.973	681.973	
47 / 82	12.780	12.780	500.000	-	-	-	701.217	-	701.217	701.217	701.217	
48 / 83	12.780	12.780	500.000	-	-	-	720.655	-	720.655	720.655	720.655	
49 / 84	12.780	12.780	500.000	-	-	-	740.287	-	740.287	740.287	740.287	
50 / 85	12.780	12.780	500.000	11.013	28.712	-	799.839	-	799.839	799.839	799.839	

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 86	12.780	12.780	500.000	-	-	-	820.262	-	820.262	820.262	820.262
52 / 87	12.780	12.780	500.000	-	-	-	840.890	-	840.890	840.890	840.890
53 / 88	12.780	12.780	500.000	-	-	-	861.724	-	861.724	861.724	861.724
54 / 89	12.780	12.780	500.000	-	-	-	882.767	-	882.767	882.767	882.767
55 / 90	12.780	12.780	500.000	11.013	34.329	-	949.362	-	949.362	949.362	949.362
56 / 91	12.780	12.780	500.000	-	-	-	971.280	-	971.280	971.280	971.280
57 / 92	12.780	12.780	500.000	-	-	-	993.418	-	993.418	993.418	993.418
58 / 93	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.015.778	-	1.015.778	1.015.778	1.015.778
59 / 94	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.038.361	-	1.038.361	1.038.361	1.038.361
60 / 95	12.780	12.780	500.000	11.013	40.464	-	1.112.646	-	1.112.646	1.112.646	1.112.646
61 / 96	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.136.198	-	1.136.198	1.136.198	1.136.198
62 / 97	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.159.985	-	1.159.985	1.159.985	1.159.985
63 / 98	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.184.010	-	1.184.010	1.184.010	1.184.010
64 / 99	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.208.275	-	1.208.275	1.208.275	1.208.275
Tổng/ Cộng dồn	891.597	866.377		124.809	201.078	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
1 / 36	14.683	2.488	500.000	-	-	-	357	-	357	500.000	357	
2 / 37	14.683	3.861	500.000	-	-	-	2.000	-	2.000	500.000	2.000	
3 / 38	14.683	13.215	500.000	-	-	-	13.242	-	13.242	500.000	13.242	
4 / 39	14.683	13.949	500.000	-	-	-	25.491	-	25.491	500.000	25.491	
5 / 40	14.683	14.683	500.000	-	-	-	38.772	-	38.772	500.000	38.772	
6 / 41	14.683	14.683	500.000	-	-	-	52.289	-	52.289	500.000	52.289	
7 / 42	14.683	14.683	500.000	-	-	-	66.094	-	66.094	500.000	66.094	
8 / 43	14.683	14.683	500.000	-	-	-	80.179	-	80.179	500.000	80.179	
9 / 44	14.683	14.683	500.000	-	-	-	94.532	-	94.532	500.000	94.532	
10 / 45	14.683	14.683	500.000	14.683	-	-	123.835	-	123.835	500.000	123.835	
11 / 46	14.683	14.683	500.000	-	-	-	139.332	-	139.332	500.000	139.332	
12 / 47	14.683	14.683	500.000	-	-	-	155.153	-	155.153	500.000	155.153	
13 / 48	14.683	14.683	500.000	-	-	-	171.283	-	171.283	500.000	171.283	
14 / 49	14.683	14.683	500.000	-	-	-	187.734	-	187.734	500.000	187.734	
15 / 50	14.683	14.683	500.000	11.013	-	-	215.514	-	215.514	500.000	215.514	
16 / 51	14.683	14.683	500.000	-	-	-	233.051	-	233.051	500.000	233.051	
17 / 52	14.683	14.683	500.000	-	-	-	250.940	-	250.940	500.000	250.940	
18 / 53	14.683	14.683	500.000	-	-	-	269.153	-	269.153	500.000	269.153	
19 / 54	14.683	14.683	500.000	-	-	-	287.667	-	287.667	500.000	287.667	
20 / 55	14.683	14.683	500.000	11.013	10.713	-	328.203	-	328.203	500.000	328.203	
21 / 56	14.683	14.683	500.000	-	-	-	339.781	-	339.781	500.000	339.781	
22 / 57	14.683	14.683	500.000	-	-	-	351.037	-	351.037	500.000	351.037	
23 / 58	14.683	14.683	500.000	-	-	-	362.013	-	362.013	500.000	362.013	
24 / 59	14.683	14.683	500.000	-	-	-	372.739	-	372.739	500.000	372.739	
25 / 60	14.683	14.683	500.000	11.013	14.538	-	408.754	-	408.754	500.000	408.754	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
26 / 61	14.683	14.683	500.000	-	-	-	419.607	-	419.607	500.000	419.607
27 / 62	14.683	14.683	500.000	-	-	-	430.288	-	430.288	500.000	430.288
28 / 63	14.683	14.683	500.000	-	-	-	440.832	-	440.832	500.000	440.832
29 / 64	14.683	14.683	500.000	-	-	-	451.315	-	451.315	500.000	451.315
30 / 65	14.683	14.683	500.000	11.013	17.705	-	490.505	-	490.505	500.000	490.505
31 / 66	14.438	14.438	500.000	-	-	-	501.511	-	501.511	501.511	501.511
32 / 67	14.438	14.438	500.000	-	-	-	512.050	-	512.050	512.050	512.050
33 / 68	14.438	14.438	500.000	-	-	-	522.148	-	522.148	522.148	522.148
34 / 69	14.438	14.438	500.000	-	-	-	531.789	-	531.789	531.789	531.789
35 / 70	14.438	14.438	500.000	11.013	20.947	-	572.825	-	572.825	572.825	572.825
36 / 71	14.438	14.438	500.000	-	-	-	581.533	-	581.533	581.533	581.533
37 / 72	14.438	14.438	500.000	-	-	-	589.451	-	589.451	589.451	589.451
38 / 73	14.438	14.438	500.000	-	-	-	596.336	-	596.336	596.336	596.336
39 / 74	14.438	14.438	500.000	-	-	-	602.079	-	602.079	602.079	602.079
40 / 75	14.438	14.438	500.000	11.013	23.949	-	641.542	-	641.542	641.542	641.542
41 / 76	12.780	12.780	500.000	-	-	-	660.383	-	660.383	660.383	660.383
42 / 77	12.780	12.780	500.000	-	-	-	679.412	-	679.412	679.412	679.412
43 / 78	12.780	12.780	500.000	-	-	-	698.631	-	698.631	698.631	698.631
44 / 79	12.780	12.780	500.000	-	-	-	718.043	-	718.043	718.043	718.043
45 / 80	12.780	12.780	500.000	11.013	27.835	-	776.495	-	776.495	776.495	776.495
46 / 81	12.780	12.780	500.000	-	-	-	796.685	-	796.685	796.685	796.685
47 / 82	12.780	12.780	500.000	-	-	-	817.078	-	817.078	817.078	817.078
48 / 83	12.780	12.780	500.000	-	-	-	837.674	-	837.674	837.674	837.674
49 / 84	12.780	12.780	500.000	-	-	-	858.475	-	858.475	858.475	858.475
50 / 85	12.780	12.780	500.000	11.013	33.372	-	923.870	-	923.870	923.870	923.870

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 86	12.780	12.780	500.000	-	-	-	945.533	-	945.533	945.533	945.533
52 / 87	12.780	12.780	500.000	-	-	-	967.414	-	967.414	967.414	967.414
53 / 88	12.780	12.780	500.000	-	-	-	989.513	-	989.513	989.513	989.513
54 / 89	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.011.834	-	1.011.834	1.011.834	1.011.834
55 / 90	12.780	12.780	500.000	11.013	39.418	-	1.084.808	-	1.084.808	1.084.808	1.084.808
56 / 91	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.108.081	-	1.108.081	1.108.081	1.108.081
57 / 92	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.131.587	-	1.131.587	1.131.587	1.131.587
58 / 93	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.155.328	-	1.155.328	1.155.328	1.155.328
59 / 94	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.179.307	-	1.179.307	1.179.307	1.179.307
60 / 95	12.780	12.780	500.000	11.013	46.021	-	1.260.559	-	1.260.559	1.260.559	1.260.559
61 / 96	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.285.590	-	1.285.590	1.285.590	1.285.590
62 / 97	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.310.871	-	1.310.871	1.310.871	1.310.871
63 / 98	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.336.405	-	1.336.405	1.336.405	1.336.405
64 / 99	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.362.194	-	1.362.194	1.362.194	1.362.194
Tổng/ Cộng dồn	891.597	866.377		124.809	234.498	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản (3)	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
1 / 36	14.683	2.488	500.000	-	-	-	367	-	367	500.000	367	
2 / 37	14.683	3.861	500.000	-	-	-	2.047	-	2.047	500.000	2.047	
3 / 38	14.683	13.215	500.000	-	-	-	13.466	-	13.466	500.000	13.466	
4 / 39	14.683	13.949	500.000	-	-	-	26.049	-	26.049	500.000	26.049	
5 / 40	14.683	14.683	500.000	-	-	-	39.842	-	39.842	500.000	39.842	
6 / 41	14.683	14.683	500.000	-	-	-	54.063	-	54.063	500.000	54.063	
7 / 42	14.683	14.683	500.000	-	-	-	68.775	-	68.775	500.000	68.775	
8 / 43	14.683	14.683	500.000	-	-	-	83.986	-	83.986	500.000	83.986	
9 / 44	14.683	14.683	500.000	-	-	-	99.700	-	99.700	500.000	99.700	
10 / 45	14.683	14.683	500.000	14.683	-	-	130.613	-	130.613	500.000	130.613	
11 / 46	14.683	14.683	500.000	-	-	-	148.172	-	148.172	500.000	148.172	
12 / 47	14.683	14.683	500.000	-	-	-	166.359	-	166.359	500.000	166.359	
13 / 48	14.683	14.683	500.000	-	-	-	185.181	-	185.181	500.000	185.181	
14 / 49	14.683	14.683	500.000	-	-	-	204.675	-	204.675	500.000	204.675	
15 / 50	14.683	14.683	500.000	11.013	-	-	235.873	-	235.873	500.000	235.873	
16 / 51	14.683	14.683	500.000	-	-	-	257.371	-	257.371	500.000	257.371	
17 / 52	14.683	14.683	500.000	-	-	-	279.672	-	279.672	500.000	279.672	
18 / 53	14.683	14.683	500.000	-	-	-	302.783	-	302.783	500.000	302.783	
19 / 54	14.683	14.683	500.000	-	-	-	326.723	-	326.723	500.000	326.723	
20 / 55	14.683	14.683	500.000	11.013	11.988	-	374.532	-	374.532	500.000	374.532	
21 / 56	14.683	14.683	500.000	-	-	-	387.063	-	387.063	500.000	387.063	
22 / 57	14.683	14.683	500.000	-	-	-	399.338	-	399.338	500.000	399.338	
23 / 58	14.683	14.683	500.000	-	-	-	411.404	-	411.404	500.000	411.404	
24 / 59	14.683	14.683	500.000	-	-	-	423.301	-	423.301	500.000	423.301	
25 / 60	14.683	14.683	500.000	11.013	16.496	-	462.532	-	462.532	500.000	462.532	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo								
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)	
26 / 61	14.683	14.683	500.000	-	-	-	474.796	-	474.796	500.000	474.796	
27 / 62	14.683	14.683	500.000	-	-	-	487.009	-	487.009	500.000	487.009	
28 / 63	14.683	14.683	500.000	-	-	-	499.215	-	499.215	500.000	499.215	
29 / 64	14.683	14.683	500.000	-	-	-	511.285	-	511.285	511.285	511.285	
30 / 65	14.683	14.683	500.000	11.013	20.011	-	554.241	-	554.241	554.241	554.241	
31 / 66	14.438	14.438	500.000	-	-	-	565.905	-	565.905	565.905	565.905	
32 / 67	14.438	14.438	500.000	-	-	-	577.087	-	577.087	577.087	577.087	
33 / 68	14.438	14.438	500.000	-	-	-	587.835	-	587.835	587.835	587.835	
34 / 69	14.438	14.438	500.000	-	-	-	598.133	-	598.133	598.133	598.133	
35 / 70	14.438	14.438	500.000	11.013	23.563	-	642.449	-	642.449	642.449	642.449	
36 / 71	14.438	14.438	500.000	-	-	-	651.853	-	651.853	651.853	651.853	
37 / 72	14.438	14.438	500.000	-	-	-	660.474	-	660.474	660.474	660.474	
38 / 73	14.438	14.438	500.000	-	-	-	668.070	-	668.070	668.070	668.070	
39 / 74	14.438	14.438	500.000	-	-	-	674.530	-	674.530	674.530	674.530	
40 / 75	14.438	14.438	500.000	11.013	26.806	-	717.574	-	717.574	717.574	717.574	
41 / 76	12.780	12.780	500.000	-	-	-	737.175	-	737.175	737.175	737.175	
42 / 77	12.780	12.780	500.000	-	-	-	756.972	-	756.972	756.972	756.972	
43 / 78	12.780	12.780	500.000	-	-	-	776.967	-	776.967	776.967	776.967	
44 / 79	12.780	12.780	500.000	-	-	-	797.161	-	797.161	797.161	797.161	
45 / 80	12.780	12.780	500.000	11.013	30.954	-	859.525	-	859.525	859.525	859.525	
46 / 81	12.780	12.780	500.000	-	-	-	880.545	-	880.545	880.545	880.545	
47 / 82	12.780	12.780	500.000	-	-	-	901.776	-	901.776	901.776	901.776	
48 / 83	12.780	12.780	500.000	-	-	-	923.219	-	923.219	923.219	923.219	
49 / 84	12.780	12.780	500.000	-	-	-	944.876	-	944.876	944.876	944.876	
50 / 85	12.780	12.780	500.000	11.013	36.778	-	1.014.541	-	1.014.541	1.014.541	1.014.541	



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾								
			Quyền lợi đảm bảo	Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Thưởng duy trì hợp đồng	Thưởng tri ân khách hàng	Rút tiền (2)	GTTK cơ bản ⁽³⁾	GTTK tích lũy thêm (4)	Giá trị tài khoản hợp đồng (3)+(4)	Tổng Quyền lợi TV/ TTTB&VV	Giá trị hoàn lại (5)
51 / 86	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.037.112	-	1.037.112	1.037.112	1.037.112
52 / 87	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.059.908	-	1.059.908	1.059.908	1.059.908
53 / 88	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.082.932	-	1.082.932	1.082.932	1.082.932
54 / 89	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.106.187	-	1.106.187	1.106.187	1.106.187
55 / 90	12.780	12.780	500.000	11.013	43.138	-	1.183.825	-	1.183.825	1.183.825	1.183.825
56 / 91	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.208.088	-	1.208.088	1.208.088	1.208.088
57 / 92	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.232.594	-	1.232.594	1.232.594	1.232.594
58 / 93	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.257.345	-	1.257.345	1.257.345	1.257.345
59 / 94	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.282.344	-	1.282.344	1.282.344	1.282.344
60 / 95	12.780	12.780	500.000	11.013	50.084	-	1.368.689	-	1.368.689	1.368.689	1.368.689
61 / 96	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.394.801	-	1.394.801	1.394.801	1.394.801
62 / 97	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.421.174	-	1.421.174	1.421.174	1.421.174
63 / 98	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.447.811	-	1.447.811	1.447.811	1.447.811
64 / 99	12.780	12.780	500.000	-	-	-	1.474.715	-	1.474.715	1.474.715	1.474.715
Tổng/ Cộng dồn	891.597	866.377		124.809	259.818	-					

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

Ghi chú:

(1) Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo và không được đảm bảo. Mức lãi suất thực tế có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng dưới đây:

Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%

Mức lãi suất minh họa áp dụng cho năm hợp đồng thứ 1 đến 20, từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, tất cả minh họa đều sử dụng mức lãi suất cam kết (1%). Riêng với trường hợp minh họa tại mức lãi suất 3,5%, năm hợp đồng đầu tiên sử dụng mức lãi suất cam kết 4%.

- (2) Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và kể từ Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 2 trở đi đối với Giá trị tài khoản cơ bản. Khoản rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm trước (nếu có), sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (3) Giá trị tài khoản cơ bản đã khấu trừ phí quản lý hợp đồng 40.000 đồng/tháng, phí bảo hiểm rủi ro, rút tiền, nếu có và đã bao gồm các khoản lãi tích lũy, khoản thưởng duy trì hợp đồng và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (4) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã khấu trừ rút tiền, nếu có và bao gồm các khoản lãi tích lũy và khoản thưởng tri ân khách hàng, nếu có.
- (5) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ được nhận khi Hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt trước thời hạn. Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ các khoản nợ, nếu có.
- Nếu Giá trị tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi phí quản lý hợp đồng và các phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0, hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực (ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm). Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản.*

CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. kê khai chính xác các thông tin cần thiết

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thăm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu có ý vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. Thời hạn cân nhắc

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Trong 05 (năm) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 5 Năm hợp đồng đầu tiên và không thực hiện quyền rút tiền từ Giá trị Tài khoản cơ bản.

4. Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng (trừ trường hợp nêu trong mục 3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm bên trên); hoặc (ii) Khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Nội dung cơ bản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các nội dung cơ bản khác của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm do Bộ Tài chính phê duyệt. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.



Việc giao kết một Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn. Quý khách không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng. Việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí đã đóng.

Các số liệu trên đây được minh họa với giả định toàn bộ Phí bảo hiểm được đóng đầy đủ và không có giao dịch nào làm thay đổi giá trị tài khoản Hợp đồng. Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của khách hàng có tên nêu trên một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. - Tôi xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.	- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. - Tôi xác nhận đã biết và đã được Tư vấn viên giới thiệu và hướng dẫn về công cụ tính toán trên trang tinhphibaohiem.prudential.com.vn giúp tôi có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và tham khảo các quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm mà tôi dự kiến tham gia. - Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. - Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. - Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. - Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.



88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số Tư vấn viên: 88888887 Ngày: 17/04/2025 14:56:50	 Chữ ký: _____ Họ và tên:  Ngày: 17/04/2025 14:56:50
BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM	